

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN	MÃ CTIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98 928 159 385	115 903 869 649
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5 615 443 030	4 481 964 177
1. Tiền	111		5 615 443 030	4 481 964 177
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1 529 054 800	1 529 054 800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5 952 080 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-4 423 025 200	-4 423 025 200
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	20 063 309 361	18 955 956 927
1. Phải thu của khách hàng	131		13 565 298 452	16 008 305 453
2. Trả trước cho người bán	132		1 994 637 512	1 494 129 365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 173 261 071	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3 552 019 402	2 675 429 185
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1 221 907 076	-1 221 907 076
IV- Hàng tồn kho	140	V.4	70 294 736 164	89 588 479 690
1. Hàng tồn kho	141		70 822 479 414	90 116 222 940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 527 743 250	- 527 743 250
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1 425 616 030	1 348 414 055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		927 138 325	922 768 750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			52 844 981
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		498 477 705	372 800 324
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77 853 356 026	79 668 238 584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		69 368 356 026	71 074 881 311
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32 105 552 327	33 812 077 612
- Nguyên giá	222		103 029 310 591	102 761 233 318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		70 923 758 264	68 949 155 706
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		12 532 172 202	12 532 172 202
- Nguyên giá	228		12 532 172 202	12 532 172 202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	24 730 631 497	24 730 631 497
III - Bất động sản đầu tư	240			

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 000 000 000	8 000 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		8 000 000 000	8 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260	V.8	485 000 000	593 357 273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		440 000 000	548 357 273
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		45 000 000	45 000 000
VI- Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176 781 515 411	195 572 108 233
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		54 875 850 751	79 612 019 763
I- Nợ ngắn hạn	310		42 368 395 193	64 297 774 053
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1 660 540 708	23 428 042 413
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	13 893 817 369	13 113 172 850
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	757 293 929	95 183 306
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.13	11 592 773 137	9 450 010 601
5. Phải trả người lao động	315		9 199 776 201	12 417 080 785
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4 212 951 308	4 315 906 097
7. Phải trả nội bộ	317			85 517 390
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	833 845 509	633 791 706
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		217 397 032	759 068 905
II- Nợ dài hạn	330		12 507 455 558	15 314 245 710
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		271 285 715	271 285 715
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	11 939 817 188	14 393 539 456
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		296 352 655	649 420 539
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121 905 664 660	115 960 088 470
I- Vốn chủ sở hữu	410		121 905 664 660	115 960 088 470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 935 252 530	7 935 252 530
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 712 863 728	8 712 863 728
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39 504 161 052	33 558 584 862

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176 781 515 411	195 572 108 233
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2 396 601 988	2 396 601 988
5. Ngoại tệ các loại	05		2 916.38	2 916.38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng

Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm tài chính 2012

Kết quả hoạt động kinh doanh - cty mẹ

Chỉ tiêu	Mã CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93 612 424 573	87 226 515 868	93 612 424 573	87 226 515 868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		735 312 284	158 004 524	735 312 284	158 004 524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92 877 112 289	87 068 511 344	92 877 112 289	87 068 511 344
4. Giá vốn hàng bán	11		65 373 708 115	59 009 317 293	65 373 708 115	59 009 317 293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27 503 404 174	28 059 194 051	27 503 404 174	28 059 194 051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		66 138 019	180 609 935	66 138 019	180 609 935
7. Chi phí tài chính	22		1 037 290 514	1 204 053 964	1 037 290 514	1 204 053 964
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 035 769 916	633 234 397	1 035 769 916	633 234 397
8. Chi phí bán hàng	24		10 795 007 857	10 503 686 979	10 795 007 857	10 503 686 979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 377 874 960	10 595 031 576	7 377 874 960	10 595 031 576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		8 359 368 862	5 937 031 467	8 359 368 862	5 937 031 467
11. Thu nhập khác	31		2 103 194 872	91 950 367	2 103 194 872	91 950 367
12. Chi phí khác	32		2 428 168 246	388 905 121	2 428 168 246	388 905 121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 324 973 374	- 296 954 754	- 324 973 374	- 296 954 754
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		8 034 395 488	5 640 076 713	8 034 395 488	5 640 076 713
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 088 819 298	1 512 735 395	2 088 819 298	1 512 735 395
17. Chi phí TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 945 576 190	4 127 341 318	5 945 576 190	4 127 341 318
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 189	825	1 189	825

Hải phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

chØ tiªu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I,Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		8 034 395 488	5 640 076 713
2.Điều chỉnh các khoản			3 010 372 474	3 217 642 355
- Khấu hao TSCĐ	02		1 974 602 558	1 869 934 618
- Các khoản dự phòng	03			235 914 273
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác	05			478 559 067
-Chi phí trả lãi tiền vay	06		1 035 769 916	633 234 397
3.Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn LĐ	08		11 044 767 962	8 857 719 068
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-1 180 184 834	- 225 224 084
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		19 293 743 526	-14 175 788 236
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		-7 920 843 414	3 225 453 026
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		103 987 698	- 125 920 633
-Tiền lãi vay đã trả	13		-1 035 769 916	- 633 234 397
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-2 788 035 636
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD	15		206 944 552	1 405 042 165
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD	16		-1 053 258 400	- 855 619 896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		19 459 387 174	-5 315 608 623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 268 077 273	- 943 901 000
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐvà các TS dài hạn khác	22			3 000 000
- Tiền chi cho vay ,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu cho vay ,bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 268 077 273	- 940 901 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
-Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
của doanh nghiệp đã phát hành				
-Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		4 579 851 309	8 631 460 781
- Tiền đã trả nợ vay	34		-28 851 486 637	-2 042 996 438
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
-Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-24 271 635 328	6 588 464 343
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-5 080 325 427	331 954 720
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 695 768 457	10 695 768 457
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái				
Tiền tồn cuối kỳ	70		5 615 443 030	11 027 723 177

Hải phòng , Ngày 25 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 1 Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động** : Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại : 71 -Lê Lai - Ngô Quyền –HP

Công ty có 03 chi nhánh phụ thuộc , bao gồm :

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh

3. **Nghành nghề kinh doanh** :

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản , thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng , kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu : Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh .
 - + Nhập khẩu : Các thiết bị , vật tư, nguyên liệu , hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

2. **Đơn vị tiền tệ** :

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính . Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc :

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào tài khoản 413 và được kết chuyển vào kết quả tài chính cuối năm.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC Ngày 25/10/200, hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 105/2003/TT-BTC Ngày 4/11/2003 và Thông tư 23/2005/TT-BTC Ngày 30/3/2005 của Bộ tài chính . Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

- Các khoản tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền : Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ : Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ Ngân hàng ngoại thương Việt nam vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế . Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng . Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và thông tư 33/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính .

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa , thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định . Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo .

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản , chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán . Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng , phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5 615 443 030	4 481 964 177
- <i>Tiền mặt</i>	736 906 163	484 486 478
- Văn phòng Công ty	206 180 776	236 699 283
- Chi nhánh Hà nội	236 590 617	153 105 042
- Chi nhánh Đà Nẵng	221 653 452	30 923 894
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	72 481 318	63 758 259
- <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	4 464 010 867	3 780 683 699
- Văn phòng Công ty	2 454 516 517	2 629 896 151
- Chi nhánh Hà nội	1 866 865 335	606 941 299
- Chi nhánh Đà Nẵng	4 916 667	513 248 219
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	137 712 348	30 598 030
- <i>Tiền đang chuyển</i>	414 526 000	216 794 000
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1 529 054 800	1 529 054 800
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 952 080 000	5 952 080 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-4 423 025 200	-4 423 025 200
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	20 063 309 361	18 955 956 927
3.1 Phải thu của khách hàng	13 565 298 452	16 008 305 453
- Văn phòng Công ty	1 015 989 672	1 292 447 224

- Chi nhánh Hà nội	8 097 067 891	10 231 660 259
- Chi nhánh Đà nẵng	693 325 197	482 767 539
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3 758 915 692	4 001 430 431
3.2 Trả trước người bán	1 994 637 512	1 494 129 365
3.3 Phải thu nội bộ	2 173 261 071	
3.4 Các khoản phải thu khác	3 552 019 402	2 675 429 185
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	-1 221 907 076	-1 221 907 076

31/03/2012

01/01/2012

4. Hàng tồn kho	70 294 736 164	89 588 479 690
4.1 Nguyên vật liệu tồn kho	35 120 010 649	46 661 213 090
- Văn phòng Công ty	35 120 010 649	46 661 213 090
4.2 Công cụ , dụng cụ	59 417 636	65 782 463
4.3 Chi phí SX dở dang	3 741 899 097	4 328 800 291
4.4 Hàng hóa tồn kho	31 901 152 032	39 060 427 096
- Văn phòng Công ty	24 660 004 267	31 043 975 473
- Chi nhánh Hà nội	3 019 669 507	3 519 588 412
- Chi nhánh Đà nẵng	1 725 008 572	1 544 710 331
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	4 186 057 768	4 599 259 734
+ Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho	-1 689 588 082	-1 647 106 854
+ Hàng gửi bán		
4.5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 527 743 250	- 527 743 250

31/03/2012

01/01/2012

5. Tài sản ngắn hạn khác	1 425 616 030	1 348 414 055
- Tạm ứng	498 477 705	372 800 324
- Chi phí trả trước ngắn hạn	927 138 325	922 768 750
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		52 844 981
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		

31/03/2012

01/01/2012

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24 730 631 497	24 730 631 497
---	-----------------------	-----------------------

Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình quý 1/2012

Nhóm tài sản	Công ty mẹ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	102 761 233 318
+ NCVKT	36 785 586 158
+ MMTB	65 975 647 160

Tăng trong kỳ	268 077 273
+ NCVKT	
+ MMTB	268 077 273
<i>Mua sắm mới</i>	268 077 273
<i>Điều chuyển nội bộ</i>	
Giảm trong kỳ	
+ NCVKT	
<i>Điều chuyển nội bộ</i>	
<i>Thanh lý</i>	
+ MMTB	
<i>Thanh lý</i>	
<i>Điều chuyển nội bộ</i>	
Số dư cuối kỳ	103 029 310 591
+ NCVKT	36 785 586 158
+ MMTB	66 243 724 433
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	68 949 155 706
+ NCVKT	20 369 127 587
+ MMTB	48 580 028 119
Tăng trong kỳ	1 974 602 558
+ NCVKT	737 506 731
+ MMTB	1 237 095 827
<i>Trích khấu hao</i>	1 974 602 558
<i>Điều chuyển nội bộ</i>	
Giảm trong kỳ	
+ NCVKT	
<i>Điều chuyển nội bộ</i>	
<i>Thanh lý</i>	
+ MMTB	
<i>Thanh lý</i>	
Số dư cuối kỳ	70 923 758 264
+ NCVKT	21 106 634 318
+ MMTB	49 817 123 946
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	33 812 077 612
+ NCVKT	16 416 458 571
+ MMTB	17 395 619 041
Số dư cuối kỳ	32 105 552 327
+ NCVKT	15 678 951 840
+ MMTB	16 426 600 487

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
8. Tài sản dài hạn khác	485 000 000	593 357 273
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
10. Vay và nợ ngắn hạn	1 660 540 708	23 428 042 413
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1 559 728 042</i>	<i>23 377 641 102</i>
+ <i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>100 812 666</i>	<i>50 401 311</i>
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
11. Phải trả người bán	13 893 817 369	13 113 172 850
- Văn phòng Công ty	13 795 048 511	12 933 922 850
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Chi nhánh Hà nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng		
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	98 768 858	179 250 000
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
12. Người mua trả tiền trước	757 293 929	95 183 306
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11 592 773 137	9 450 010 601
+ Thuế giá trị gia tăng	2 108 159 156	1 980 763 264
+ Thuế xuất , nhập khẩu		26 830 588
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 081 127 193	5 992 307 895
+ Thuế thu nhập cá nhân	14 976 504	366 688 509
+ Thuế đất và tiền thuê đất	1 372 662 501	1 031 775 000
+ Các loại thuế khác	15 847 783	51 645 345
	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
14. Chi phí phải trả	4 212 951 308	4 315 906 097

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
15. Các khoản phải trả phải nộp khác	833 845 509	633 791 706
- Văn phòng Công ty	768 614 530	577 452 227
- Chi nhánh Hà nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng	8 891 500	
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	56 339 479	56 339 479
16. Vay và nợ dài hạn	12 507 455 558	15 314 245 710
- Khoản vay ODA của Cộng hòa ITALIA	5 360 000 000	5 360 000 000
- Vay dài hạn IndovinaBank	6 579 817 188	9 033 539 456
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	296 352 655	649 420 539
- Nợ dài hạn khác	271 285 715	271 285 715

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu năm 2012

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp	50 000 000 000			50 000 000 000
+ Vốn nhà nước	13 873 600 000			13 873 600 000
+ Các cổ đông khác	36 126 400 000			36 126 400 000
Thặng dư vốn cổ phần	15 753 387 350			15 753 387 350
Cổ phiếu quỹ				
Các quỹ	50 206 701 120	5 945 576 190		56 152 277 310
- <i>Chênh lệch tỉ giá</i>				
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	7 935 252 530			7 935 252 530
- <i>Quỹ dự trữ</i>	8 712 863 728			8 712 863 728
- <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	33 558 584 862	5 945 576 190		39 504 161 052
Tổng cộng nguồn vốn	115 960 088 470	5 945 576 190		121 905 664 660

	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Quý 1/2011</u>
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93 612 424 573	87 226 515 868
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	735 312 284	158 004 524
19. Giá vốn hàng bán	65 373 708 115	59 009 317 293
20. Doanh thu hoạt động tài chính	66 138 019	180 609 935

21. Chi phí hoạt động tài chính	1 037 290 514	1 204 053 964
22. Chi phí bán hàng	10 795 007 857	10 503 686 979
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7 377 874 960	10 595 031 576
24.Thu nhập khác	2 103 194 872	91 950 367
25.Chi phí khác	2 428 168 246	388 905 121

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG

-----***-----

Số : 445/ĐHHL

V/v : Giải trình chênh lệch
Lợi nhuận Quý 1/2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

14 MAY 2012

Hải phòng, Ngày 9 tháng 05 năm 2012

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 11-05-2012

Số: 9991

Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Mã chứng khoán : CAN) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2012 trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ tăng so với Quý 1 năm 2011 như sau :

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	%
Doanh thu bán hàng	92 877 112 289	87 226 515 868	5 650 596 421	6.48
Giá vốn hàng bán	65 373 708 115	59 009 317 293	6 364 390 822	10.79
Chi phí bán hàng	10 795 007 857	10 503 686 979	291 320 878	2.77
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7 377 874 960	10 595 031 576	-3 217 156 616	-30.36
Lợi nhuận sau thuế	5 945 576 190	4 127 341 318	1 818 234 872	44.05

Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2012 tăng : 1.818.234.872 đồng (Tăng 44.05%) so với Quý 1 năm 2011 là do : Quý 1/2011 Công ty hạch toán tiền thuế đất phải là : 2.400.000.000 đồng . Nhưng theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg ngày 23/11/2011 của Thủ tướng Chính Phủ thì tiền thuế đất Quý 1/2012 Công ty phải hạch toán là 340 887 501 đồng đồng thời Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2012 so với quý 1/2011 giảm 3.217.156.616 đồng (Giảm 30.36%)

Vậy Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ long xin giải trình đề Ủy ban chứng khoán Nhà nước , Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và các nhà đầu tư được rõ ./.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu văn thư
- Thư ký, P.kế toán

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG



TỔNG GIÁM ĐỐC